

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
ĐƠN VỊ: KHOA KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 3, năm học 2023-2024

I. Thông tin chung

Tên học phần:	Kế toán tài chính 2		
Mã học phần:	71ACCT30103	Số tin chỉ:	3
Mã nhóm lớp học phần:	233_71ACCT30103_01		
Hình thức thi:	Trắc nghiệm kết hợp Tự luận	Thời gian làm bài:	75 phút
<i>Thí sinh được tham khảo tài liệu:</i>	<input checked="" type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Không	
	<i>Chỉ sử dụng tài liệu giấy</i>		

1. Format đề thi

- Font: Times New Roman
- Size: 13
- Tên các phương án lựa chọn: **in hoa, in đậm**
- Không sử dụng nhảy chữ/số tự động (numbering)
- Mặc định phương án đúng luôn luôn là Phương án A ghi ANSWER: A
- Tổng số câu hỏi thi:
- Quy ước đặt tên file đề thi:
 - + Mã học phần_Tên học phần_Mã nhóm học phần_TNTL_De 1
 - + Mã học phần_Tên học phần_Mã nhóm học phần_TNTL_De 1_Mã đề (*Nếu sử dụng nhiều mã đề cho 1 lần thi*).

2. Giao nhận đề thi

Sau khi kiểm duyệt đề thi, đáp án/rubric. **Trưởng Khoa/Bộ môn** gửi đề thi, đáp án/rubric về Trung tâm Khảo thí qua email: khaothivanlang@gmail.com bao gồm file word và file pdf (***nén lại và đặt mật khẩu file nén***) và nhắn tin + họ tên người gửi qua số điện thoại **0918.01.03.09** (Phan Nhật Linh).
 - Khuyến khích Giảng viên biên soạn và nộp đề thi, đáp án bằng **File Hot Potatoes**. Trung tâm Khảo thí gửi kèm File cài đặt và File hướng dẫn sử dụng để hỗ trợ Quý Thầy Cô.

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

(Phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	Giải thích cách hạch toán các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến kế toán doanh nghiệp sản xuất, thương mại, cung cấp dịch vụ; Các giao dịch ngoại tệ; Các khoản phải thu, phải trả nội bộ; Hoạt động xây lắp và xây dựng cơ bản.	Trắc nghiệm	24%	Câu 1 Câu 2 Câu 3 Câu 4 Câu 5 Câu 6	0,4 0,4 0,4 0,4 0,4 0,4	PLO1/PI1.1
CLO2	Trình bày các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính liên quan đến kế toán doanh nghiệp sản xuất, thương mại, cung cấp dịch vụ; Các giao dịch ngoại tệ; Các khoản phải thu, phải trả nội bộ; Hoạt động xây lắp và xây dựng cơ bản.	Trắc nghiệm	8%	Câu 7 Câu 8	0,4 0,4	PLO2/PI2.1
CLO3	Hạch toán các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến kế toán doanh nghiệp sản xuất, thương mại, cung cấp dịch vụ; Các giao dịch ngoại tệ; Các khoản phải thu, phải trả nội bộ; Hoạt động xây lắp và xây dựng cơ bản một cách thành thạo.	Tự luận	60%	1 bài	6,0	PLO8/PI8.1
CLO5	Thể hiện sự tuân thủ quy định chuẩn mực kế toán Việt Nam khi giải quyết các tình huống nêu ra trong học phần.	Trắc nghiệm	8%	Câu9 Câu10	0,4 0,4	PLO9/PI9.1

A. Nợ TK 1111 12.000.000 Nợ TK 635 25.000 Có TK 1122_VCB 12.025.000	B. Nợ TK 1111 12.175.000 Có TK 1122_VCB 12.025.000 Có TK 515 150.000
C. Nợ TK 1111 12.000.000 Có TK 1122_VCB 12.000.000	D. Nợ TK 1111 12.025.000 Có TK 1122_VCB 12.025.000

ANSWER: A

Random 1 trong 2 câu sau:**Câu 3a@C2-CLO1-L1**

Công ty sản xuất lắp ráp điện tử A nhập khẩu linh kiện điện tử theo giá CIF Cửa Lò, trị giá 30.000 USD chưa thanh toán. Thuế Nhập khẩu phải nộp 15%, thuế GTGT 10% (được khấu trừ). Hàng về nhập kho đủ để phục vụ sản xuất. Tỷ giá giao dịch thực tế (TGGDTT) mua là 24.250 VND/USD, TGGDTT bán là 24.500 VND/USD và tỷ giá tính thuế của Hải quan là 24.550 VND/USD. Biết đơn vị áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Kế toán ghi trị giá hàng nhập kho:

A. Nợ TK 152 845.475.000 Có TK 331 735.000.000 Có TK 3333 110.475.000	B. Nợ TK 153 845.475.000 Có TK 331 735.000.000 Có TK 3333 110.475.000
C. Nợ TK 152 837.975.000 Có TK 331 727.500.000 Có TK 3333 110.475.000	D. Nợ TK 153 837.975.000 Có TK 331 727.500.000 Có TK 3333 110.475.000

ANSWER: A

Câu 3b@C2-CLO1-L1

Công ty thương mại linh kiện điện tử A nhập khẩu linh kiện điện tử theo giá CIF Cửa Lò, trị giá 30.000 USD chưa thanh toán. Thuế Nhập khẩu phải nộp 15%, thuế GTGT 10% (được khấu trừ). Hàng về nhập kho đủ. Tỷ giá giao dịch thực tế (TGGDTT) mua là 24.250 VND/USD, TGGDTT bán là 24.500 VND/USD và tỷ giá tính thuế của Hải quan là 24.550 VND/USD. Biết đơn vị áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Kế toán ghi trị giá hàng nhập kho:

A. Nợ TK 1561 845.475.000 Có TK 331 735.000.000 Có TK 3333 110.475.000	B. Nợ TK 153 845.475.000 Có TK 331 735.000.000 Có TK 3333 110.475.000
C. Nợ TK 1561 837.975.000 Có TK 331 727.500.000 Có TK 3333 110.475.000	D. Nợ TK 153 837.975.000 Có TK 331 727.500.000 Có TK 3333 110.475.000

ANSWER: A

Random 1 trong 2 câu sau:**Câu 4a@C3-CLO1_L1**

Trường hợp đơn vị trực thuộc không được phân cấp ghi nhận doanh thu, khi cấp trên xuất kho kèm phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ 1 lô hàng hoá với giá xuất kho là 20.000.000đ, giá bán 22.000.000đ, thuế suất thuế GTGT hàng bán là 10% giao cho đơn vị cấp dưới tiêu thụ. Kế toán tại đơn vị cấp trên ghi nhận như sau:

A. Nợ TK 1368 20.000.000 Có TK 1561 20.000.000	B. Nợ TK 1561 20.000.000 Có TK 3368 20.000.000
C. Nợ TK 1368 22.000.000 Có TK 1561 20.000.000 Có TK 3331 2.000.000	D. Nợ TK 1561 20.000.000 Nợ TK 1331. 2.000.000 Có TK 3368 22.000.000

ANSWER: A

Câu 4b@C3-CLO1-L1

Trường hợp đơn vị trực thuộc không được phân cấp ghi nhận doanh thu, khi cấp trên xuất kho kèm phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ 1 lô hàng hoá với giá xuất kho là 20.000.000đ, giá bán 22.000.000đ, thuế suất thuế GTGT hàng bán là 10% giao cho đơn vị cấp dưới tiêu thụ. Kế toán tại đơn vị cấp dưới ghi nhận như sau:

A. Nợ TK 1561 20.000.000 Có TK 3368 20.000.000	B. Nợ TK 1368 20.000.000 Có TK 1561 20.000.000
C. Nợ TK 1561 20.000.000 Nợ TK 1331. 2.000.000 Có TK 3368 22.000.000	D. Nợ TK 1368 22.000.000 Có TK 1561 20.000.000 Có TK 3331 2.000.000

ANSWER: A

Random 1 trong 2 câu sau:**Câu 5a @C3-CLO1-L1**

Ngày 15/12/N, phân xưởng X đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc có tổ chức công tác kế toán được đơn vị cấp trên Z chuyển khoản thanh toán hộ tiền nước tháng này là 2.200.000đ (đã bao gồm 200.000đ tiền thuế GTGT được khấu trừ). 2 ngày sau, phân xưởng X khấu trừ công nợ với đơn vị cấp trên Z và chi tiền mặt thanh toán số nợ còn lại với đơn vị cấp trên. Biết số dư tài khoản 1368_Z tại thời điểm này là 1.800.000đ. Kế toán ghi nhận nghiệp vụ phát sinh ngày 15/12/N:

A. Nợ TK 627 2.000.000 Nợ TK 133 200.000 Có TK 3368_Z 2.200.000	B. Nợ TK 627 2.000.000 Nợ TK 133 200.000 Có TK 331 2.200.000 & Nợ TK 3368Z 400.000 Có TK 111 400.000
C. Nợ TK 642 2.000.000 Nợ TK 133 200.000 Có TK 3368_Z 2.200.000	D. Nợ TK 642 2.000.000 Nợ TK 133 200.000 Có TK 331 2.200.000 & Nợ TK 3368Z 400.000 Có TK 111 400.000

ANSWER: A

Câu 5b@C3-CLO1-L1

Ngày 15/12/N, phân xưởng X đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc có tổ chức công tác kế toán được đơn vị cấp trên Z chuyển khoản thanh toán hộ tiền nước tháng này là 2.200.000đ (đã bao gồm 200.000đ tiền thuế GTGT được khấu trừ). 2 ngày sau, phân xưởng X khấu trừ công nợ với đơn vị cấp trên Z và chi tiền mặt thanh toán số nợ còn lại với đơn vị cấp trên. Biết số dư tài khoản 1368_Z tại thời điểm này là 1.800.000đ. Kế toán ghi nhận nghiệp vụ phát sinh ngày 17/12/N:

A. Nợ TK 3368_Z 1.800.000 Có TK 1368_Z 1.800.000 & Nợ TK 3368_Z 400.000 Có TK 111 400.000	B. Nợ TK 627 2.000.000 Nợ TK 133 200.000 Có TK 3368_Z 2.200.000
---	---

C. Nợ TK 3368_Z 2.000.000 Có TK 1368_Z 2.000.000 & Nợ TK 3368_Z 200.000 Có TK 111 200.000	D. Nợ TK 642 2.000.000 Nợ TK 133 200.000 Có TK 3368_Z 2.200.000
---	---

ANSWER: A

Random 1 trong 2 câu sau:**Câu 6a@C4 -CLO1-L1**

Lương phải trả cho công nhân viên xây dựng toà nhà văn phòng cho khách hàng A tại công ty xây lắp BTU trong tháng 7/N gồm: Lương nhóm thợ xây, thợ mái: 45.000.000đ; Nhóm thợ sơn, điện, nước: 35.000.000đ; Giám sát công trình: 18.000.000đ; Công nhân điều khiển máy thi công cho công trình 15.000.000đ. Kế toán ghi nhận các khoản trích theo lương theo tỷ lệ đơn vị chịu 23,5%

A. Nợ TK 627 26.555.000 Có TK 338 26.555.000	B. Nợ TK 622 23.030.000 Nợ TK 623 3.525.000 Có TK 338 26.555.000
C. Nợ TK 622 18.800.000 Nợ TK 623 3.525.000 Nợ TK 627 4.230.000 Có TK 338 26.555.000	D. Nợ TK 622 18.800.000 Nợ TK 623 3.525.000 Nợ TK 627 4.230.000 Nợ TK 334 11.865.000 Có TK 338 38.420.000

ANSWER: A

Câu 6b@C4 -CLO1-L1

Lương phải trả cho công nhân viên xây dựng toà nhà văn phòng cho khách hàng A tại công ty xây lắp BTU trong tháng 7/N gồm: Lương nhóm thợ xây, thợ mái: 45.000.000đ; Nhóm thợ sơn, điện, nước: 35.000.000đ; Giám sát công trình: 20.000.000đ; Công nhân điều khiển máy thi công cho công trình 15.000.000đ. Kế toán ghi nhận các khoản trích theo lương theo tỷ lệ đơn vị chịu 23,5%

A. Nợ TK 627 27.025.000 Có TK 338 27.025.000	B. Nợ TK 622 23.030.000 Nợ TK 623 3.995.000 Có TK 338 27.025.000
C. Nợ TK 622 18.800.000 Nợ TK 623 3.525.000 Nợ TK 627 4.700.000 Có TK 338 27.025.000	D. Nợ TK 622 18.800.000 Nợ TK 623 3.525.000 Nợ TK 627 4.700.000 Nợ TK 334 12.075.000 Có TK 338 39.100.000

ANSWER: A

Random 1 trong 2 câu sau:**Câu 7a@C2 -CLO2-L1**

Ngày 31/12/N, số dư của tài khoản phải thu khách hàng trước khi đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ như sau:

TK	Chi tiết	USD	VND
3411_X	Khoản vay có kỳ hạn 3 năm, lãi suất 9,5%/năm, thời gian đáo hạn là 30/6/N+1	10.000	240.000.000

Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày 31/12 mua là 24.200 VNĐ/USD và bán là 24.450 VNĐ/USD, kế toán trình bày khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ này vào Bảng cân đối kế toán (đơn vị tính: đồng):

A. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn – Mã số 320: 244.500.000	B. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn – Mã số 320: 240.000.000 Chênh lệch tỷ giá hối đoái – Mã số 417: (4.500.000)
C. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn – Mã số 338: 244.500.000	D. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn – Mã số 338: 240.000.000 Chênh lệch tỷ giá hối đoái – Mã số 417: (4.500.000)

ANSWER: A

Câu 7b@C2-CLO2-L1

Ngày 31/12/N, số dư của tài khoản phải thu khách hàng trước khi đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ như sau:

TK	Chi tiết	USD	VND
3411_X	Khoản vay có kỳ hạn 3 năm, lãi suất 9,5%/năm, thời gian đáo hạn là 30/6/N+2	10.000	243.000.000

Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày 31/12 mua là 24.000 VNĐ/USD và bán là 24.250 VNĐ/USD, kế toán trình bày khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ này vào Bảng cân đối kế toán (đơn vị tính: đồng):

A. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn – Mã số 338: 242.500.000	B. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn – Mã số 320: 243.000.000 Chênh lệch tỷ giá hối đoái – Mã số 417: (5.000.000)
C. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn – Mã số 320: 242.500.000	D. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn – Mã số 338: 243.000.000 Chênh lệch tỷ giá hối đoái – Mã số 417: (5.000.000)

ANSWER: A

Random 1 trong 2 câu sau:**Câu 8a@C1-CLO2 -L1**

Tình hình doanh thu bán hàng phát sinh tại công ty A gồm: Doanh thu bán hàng ra bên ngoài là 2.500.000.000đ và doanh thu phát sinh từ cung cấp cho đơn vị cấp dưới X (có tổ chức công tác kế toán) là 400.000.000đ. Trong năm đơn vị thực hiện giảm giá hàng bán cho khách hàng bên ngoài là 15.000.000đ. Kế toán của công ty trình bày chỉ tiêu “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là:

- A. 2.500.000.000 đồng
- B. 2.900.000.000 đồng
- C. 2.485.000.000 đồng
- D. 2.885.000.000 đồng

ANSWER: A

Câu 8b@C1-CLO2 -L1

Tình hình doanh thu bán hàng phát sinh tại công ty A gồm: Doanh thu bán hàng ra bên ngoài là 2.600.000.000đ và doanh thu phát sinh từ cung cấp cho đơn vị cấp dưới X (có tổ chức công tác kế toán) là 300.000.000đ. Trong năm đơn vị thực hiện giảm giá hàng bán cho khách hàng bên ngoài là

15.000.000đ. Kế toán của công ty trình bày chỉ tiêu “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là:

- A. 2.600.000.000 đồng
- B. 2.900.000.000 đồng
- C. 2.585.000.000 đồng
- D. 2.885.000.000 đồng

ANSWER: A

Random 1 trong 2 câu sau:

Câu 9a @C1-CLO2 -L1

Theo quy định của chế độ kế toán Việt Nam thông tư 200/2014-TT/BTC, nghiệp vụ nào sau đây khi phát sinh, kế toán **KHÔNG** ghi nhận doanh thu và giá vốn hàng bán?

- A. Xuất kho 1 laptop Dell đổi hàng cho người mua, hàng bị lỗi đưa vào nhập kho
- B. Xuất kho 1 laptop Dell đem đổi lấy máy in HP về nhập kho
- C. Xuất kho 1 con chuột máy tính khuyến mãi cho khách hàng theo chính sách mua 1 tặng 1
- D. Xuất kho laptop Dell dùng trả thưởng cho nhân viên

ANSWER: A

Câu 9b @C1-CLO2 – L1

Theo quy định của chế độ kế toán Việt Nam thông tư 200/2014-TT/BTC, nghiệp vụ nào sau đây khi phát sinh, kế toán phản ánh bút toán doanh thu và cả bút toán giá vốn hàng bán?

- A. Xuất kho 1 laptop Dell đem đổi lấy máy in HP về nhập kho
- B. Xuất kho 1 laptop Dell đổi hàng cho người mua, hàng bị lỗi đưa vào nhập kho
- C. Xuất kho 1 con chuột máy tính khuyến mãi cho khách hàng không kèm điều kiện mua hàng
- D. Xuất kho laptop Dell đưa vào phòng kinh doanh sử dụng loại phân bổ nhiều kỳ.

ANSWER: A

Random 1 trong 2 câu sau:

Câu 10a@C4-CLO5 -L1

Theo quy định của chế độ kế toán hiện hành dành cho doanh nghiệp lớn, phát biểu nào sau đây **ĐÚNG** tại nhà thầu có phân cấp hạch toán và tổ chức kế toán riêng cho đội máy thi công?

- A. Chi phí sử dụng máy thi công sẽ được tổng hợp vào TK 154.
- B. Chi phí lương phải trả cho người điều khiển máy thi công được hạch toán vào TK 623
- C. Chi phí nhiên liệu sử dụng cho máy thi công công được hạch toán vào TK 623
- D. Chi phí khấu hao máy thi công công được hạch toán vào TK 623

ANSWER: A

Câu 10b@C4-CLO5 – L1

Theo quy định của chế độ kế toán hiện hành dành cho doanh nghiệp lớn, phát biểu nào sau đây **SAI** tại nhà thầu có phân cấp hạch toán và tổ chức kế toán riêng cho đội máy thi công?

- A. Chi phí sử dụng điện phục vụ hoạt động sử dụng máy thi công được hạch toán vào TK 623
- B. Chi phí lương phải trả cho người điều khiển máy thi công được hạch toán vào TK 622
- C. Chi phí nhiên liệu sử dụng cho máy thi công công được hạch toán vào TK 621

D. Chi phí khấu hao máy thi công công được hạch toán vào TK 627

ANSWER: A

PHẦN TỰ LUẬN (6,0 điểm)

Trích tài liệu kế toán tại công ty An Bình, sản xuất 1 loại sản phẩm A như sau:

➤ **Tài liệu 1** - Các chính sách được áp dụng tại công ty:

- Kỳ kế toán tháng;
- Đơn vị tiền tệ kế toán: VND;
- Quản lý hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- Sử dụng phương pháp nhập trước xuất trước trong việc tính giá xuất kho;
- Kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ;
- Trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng;

➤ **Tài liệu 2** - Tình hình tài chính vào ngày 01/4/N của công ty: (Đơn vị tính: đồng)

Tài khoản	SDDK	Chi tiết
TK 155	550.000.000	5.000 sản phẩm
TK 131E	222.000.000	10.000 USD phải thu khách hàng E
<i>Các tài khoản khác có số dư hợp lý, công ty đang trong thời kỳ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp</i>		

➤ **Tài liệu 3** - Trích nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 4/N tại công ty:

(1) Ngày 12/4/N, công ty nhập khẩu một thiết bị để lắp đặt máy ép cán nhựa. Giá CIF cảng Cát Lái là 21.000 USD, chưa thanh toán tiền cho công ty Jel. Thuế nhập khẩu tính theo thuế suất 15%, thuế suất thuế GTGT hàng nhập khẩu 10%. Doanh nghiệp đã chuyển khoản nộp thuế và đã nhận giấy báo Nợ từ ngân hàng. Tỷ giá giao dịch thực tế mua-bán của ngân hàng thương mại là 24.200VND/USD-24.400 VND/USD, tỷ giá tính thuế hải quan là 24.500 VND/USD. Tài sản nhập khẩu về chờ lắp đặt.

(2) Ngày 16/4/N, chi phí lắp đặt thiết bị máy ép cán nhựa phát sinh có giá chưa có thuế GTGT là 18.000.000 đồng thuế suất GTGT 10% đã được đơn vị trực thuộc Q (có tổ chức công tác kế toán) chuyển khoản thanh toán hộ. Máy ép cán nhựa sau khi hoàn thành lắp đặt đưa vào phân xưởng sử dụng. Thời gian sử dụng ước tính 10 năm.

(3) Ngày 17/4/N, xuất kho 1.000 sản phẩm A gửi đại lý Qi bán.

(4) Ngày 18/4/N, thu nợ khách hàng E 5.000 USD, đã nhận giấy báo Có từ ngân hàng VCB. Tỷ giá giao dịch thực tế mua-bán là 24.250 VND/USD -24.450 VND/USD.

(5) Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến chi phí sản xuất sản phẩm A:

- a. Xuất kho vật liệu dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm: 150.000.000 đồng
- b. Tính tiền lương công nhân sản xuất trực tiếp: 28.000.000 đồng, các khoản trích theo lương: 5.000.000 đồng; Tiền lương của bộ phận quản lý sản xuất: 8.000.000 đồng, các khoản trích theo lương: 1.500.000 đồng.
- c. Trích khấu hao máy ép cán nhựa (đã đưa vào sử dụng từ ngày 16/4/N)
- d. Trong tháng sản xuất hoàn thành: 1.000 SPA nhập kho. Cuối kỳ không có sản

phẩm dở dang. Biết rằng: Vật liệu còn thừa để lại phân xưởng cuối kỳ với giá thực tế là 5.000.000 đồng.

Yêu cầu: Ghi sổ nhật ký (định khoản) các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại công ty An Bình trong tháng 4/N (6,0 điểm) (Lưu ý: sinh viên phải trình bày cách tính toán (nếu có), trường hợp sinh viên không trình bày chỉ đạt 50% số điểm yêu cầu).

ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
I. Trắc nghiệm		4.0	
Câu 1	A	0.4	
Câu 2	A	0.4	
Câu 3	A	0.4	
Câu 4	A	0.4	
Câu 5	A	0.4	
Câu 6	A	0.4	
Câu 7	A	0.4	
Câu 8	A	0.4	
Câu 9	A	0.4	
Câu 10	A	0.4	
II. Tự luận bài TL1		6.0	
(1)	Giá mua Nợ 2411 512.400.000 Có 331Jel 512.400.000 (a) (a): $21.000 * 24.400$	0.5	
	Thuế nhập khẩu Nợ 2411 77.175.000 Có 3333 77.175.000(b) (b): $21.000 * 24.500 * 15\%$	0.5	
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu Nợ 1332 59.167.500 Có 33312 59.167.500 (c) (c): $21.000 * 24.500 * (1 + 15\%) * 10\%$	0.5	
	Nộp thuế Nợ 3333 77.175.000 Nợ 33312 59.167.500 Có 1111 136.342.500	0.5	
(2)	Chi phí lắp đặt Nợ 2411 18.000.000 Nợ 1332. 1.800.000 Có 3368.Q 19.800.000	0.5	

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
	Máy ép cán nhựa sau khi hoàn thành Nợ 2112 607.575.000 Có 2411 607.575.000 (d) (d) 512.400.000 +77.175.000+18.000.000	0.5	
(3)	Xuất kho gửi đại lý bán Nợ 157.Qi 110.000.000 Có 155 110.000.000 (e) (e) 550.000.000/5.000 *1.000	0.5	
(4)	Thu nợ khách hàng E Nợ 1122VCB 121.250.000 (f1) Có 131.E 111.000.000 (f2) Có 515 10.250.000 (f1) 5.000 *24.250 (f2) 222.000.000/10.000*5.000	0.5	
(5a)	Xuất kho vật liệu Nợ 621 150.000.000 Có 152 150.000.000	0.5	
(5b)	Tính lương Nợ 622 28.000.000 Nợ 6271 8.000.000 Có 334 36.000.000	0.25	
	Tính các khoản trích lương Nợ 622 5.000.000 Nợ 6271 1.500.000 Có 338 6.500.000	0.25	
(5c)	Khấu hao máy ép cán nhựa Nợ 627 2.531.563 Có 2141 2.531.563 (g) (g) (607.575.000/(10*12))/2	0.25	
	Vật liệu thừa còn để lại xưởng Nợ 621 (5.000.000) Có 152 (5.000.000)	0,25	
	Tập hợp chi phí sản xuất tính giá thành Nợ 154 190.031.563 Có 621 145.000.000(h1) Có 622 33.000.000 (h2) Có 627 12.031.563(h3) (h1) 150.000.000 – 5.000.000 (h2) 28.000.000 + 5.000.000 (h3) 8.000.000 + 1.500.000+2.531.563	0,25	
	Sản xuất hoàn thành nhập kho	0,25	

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
	Nợ 155 190.031.563 Có 154 190.031.563		
	Điểm tổng	10.0	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 7 năm 2024

Người duyệt đề

Giảng viên ra đề



ThS. Nguyễn Thị Thu Vân



Lê Ngọc Anh